

Số:18 /2021/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

THÔNG TƯ

Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển 6 hải lý và vùng biển liên vùng

1. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển 6 hải lý và vùng biển liên vùng

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm: 20.000 đồng/m³;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để làm cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí ngoài khơi và các cảng, bến khác; làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, luồng hàng hải chuyên dùng, các công trình phụ trợ khác; vùng nước phục vụ hoạt động của cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, xây dựng cảng tàu vận tải hành khách; vùng nước phục vụ hoạt động nhà hàng, khu dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao trên biển; khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; khai thác dầu khí; khai thác khoáng sản; trục vớt hiện vật, khảo cổ: 7.500.000 đồng/ha/năm;

c) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để xây dựng cáp treo, các công trình nổi, ngầm, lặn biển, đảo nhân tạo, xây dựng dân dụng và các công trình khác trên biển: 7.500.000 đồng/ha/năm;

d) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống đường ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện: 7.500.000 đồng/ha/năm;

đ) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng cá: 7.500.000 đồng/ha/năm;

e) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu và các hoạt động sử dụng khu vực biển khác: 7.500.000 đồng/ha/năm.

2. Đối với những hoạt động chưa có quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định trong từng trường hợp cụ thể nhưng không thấp hơn 3.000.000 đồng/ha/năm và không cao hơn 7.500.000 đồng/ha/năm.

Điều 3. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 6 hải lý cho đến hết vùng biển của Việt Nam

1. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm như sau:

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 6 hải lý đến 9 hải lý: 20.000 đồng/m³;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 9 hải lý đến 12 hải lý: 18.500 đồng/m³;

c) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 12 hải lý đến 15 hải lý: 16.500 đồng/m³;

d) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 15 hải lý: 15.000 đồng/m³.

2. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để làm cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí ngoài khơi và các cảng, bến khác; làm vùng nước trước cầu cảng, vùng

quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, luồng hàng hải chuyên dùng, các công trình phụ trợ khác; vùng nước phục vụ hoạt động của cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, xây dựng cảng tàu vận tải hành khách; vùng nước phục vụ hoạt động nhà hàng, khu dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao trên biển; khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; khai thác dầu khí; khai thác khoáng sản; trục vớt hiện vật, khảo cổ như sau:

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 6 hải lý đến 9 hải lý: 7.300.000 đồng/ha/năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 9 hải lý đến 12 hải lý: 7.000.000 đồng/ha/năm;

c) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 12 hải lý đến 15 hải lý: 6.700.000 đồng/ha/năm;

d) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển của vùng biển từ ngoài 15 hải lý: 6.500.000 đồng/ha/năm.

3. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để xây dựng cáp treo, các công trình nổi, ngầm, lặn biển, đảo nhân tạo, xây dựng dân dụng và các công trình khác trên biển như sau:

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 6 hải lý đến 9 hải lý: 7.000.000 đồng/ha/năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 9 hải lý đến 12 hải lý: 6.700.000 đồng/ha/năm;

c) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 12 hải lý đến 15 hải lý: 6.300.000 đồng/ha/năm;

d) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển của vùng biển từ ngoài 15 hải lý: 6.000.000 đồng/ha/năm.

4. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống đường ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện như sau:

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 6 hải lý đến 9 hải lý: 7.000.000 đồng/ha/năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 9 hải lý đến 12 hải lý: 6.500.000 đồng/ha/năm;

c) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 12 hải lý đến 15 hải lý: 6.000.000 đồng/ha/năm;

d) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển của vùng biển từ ngoài 15 hải lý: 5.000.000 đồng/ha/năm.

5. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng cá như sau:

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 6 hải lý đến 9 hải lý: 7.000.000 đồng/ha/năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 9 hải lý đến 12 hải lý: 6.000.000 đồng/ha/năm;

c) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 12 hải lý đến 15 hải lý: 5.000.000 đồng/ha/năm;

d) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển của vùng biển từ ngoài 15 hải lý: 4.000.000 đồng/ha/năm.

6. Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu và các hoạt động sử dụng khu vực biển khác như sau:

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 6 hải lý đến 9 hải lý: 7.000.000 đồng/ha/năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 9 hải lý đến 12 hải lý: 5.500.000 đồng/ha/năm;

c) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 12 hải lý đến 15 hải lý: 4.500.000 đồng/ha/năm;

d) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển của vùng biển từ ngoài 15 hải lý: 3.000.000 đồng/ha/năm.

7. Đối với các trường hợp khu vực biển được giao nằm ở hai hoặc ba, hay nằm ở cả bốn vùng biển quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này; mức thu tiền sử dụng của khu vực biển được xác định theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cho từng phần diện tích vùng biển tương ứng với mức thu tiền sử dụng khu vực biển được quy định tại từng điểm thuộc các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này cộng lại.

8. Đối với những hoạt động chưa có quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định từng trường hợp cụ thể nhưng không thấp hơn 3.000.000 đồng/ha/năm và không cao hơn 7.500.000 đồng/ha/năm.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 3 năm 2026.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định mức thu tiền, thu, nộp tiền sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;
- Bộ TN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, TCBHĐVN (CSPC, KHTC, QLKTB).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Minh Ngân

(Handwritten signatures)